

Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 5 – 9. Phẩm Trưởng Lão

Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh, phần Năm pháp, nhóm thứ hai, chương Tỳ Kheo thứ tư.

1. Kinh Rājanīya.

Chương giải thích nhóm Tỳ Kheo thứ tư.

Chú giải kinh Rājanīya, phần thứ nhất.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Rājanīya, phần thứ nhất, chương thứ tư, như sau:

Cụm từ “rājanīyesu” nghĩa là các pháp là duyên khởi nuôi dưỡng tham ái.

Cũng như vậy đối với các cụm từ còn lại trong bài kinh này.

Hết chú giải kinh Rājanīya, phần thứ nhất.

Chú giải kinh Vītarāga, phần thứ hai.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Vītarāga, phần thứ hai, như sau:

Cụm từ “makkhī” nghĩa là người phủ nhận hoặc xem thường công đức của người khác.

Cụm từ “paḷāsi” nghĩa là người có tính chất ganh đua, so sánh, hoặc cạnh tranh ngang bằng.

Hết chú giải kinh Vītarāga, phần thứ hai.

Chú giải kinh Kuhaka, phần thứ ba.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Kuhaka, phần thứ ba, như sau:

().

Cụm từ “kuhako” nghĩa là người hành động với ý đồ lừa dối.

.

Cụm từ “lapako” nghĩa là người dùng lời nịnh bợ dựa trên lợi ích vật chất.

[].

Cụm từ “nemittiko” nghĩa là người thể hiện dấu hiệu, cử chỉ mang tính gợi ý hoặc ám chỉ.

.

Cụm từ “nippesiko” nghĩa là người dùng lời nói để ép buộc hoặc gây áp lực.

.

Cụm từ “lābhena lābham nijigimsitā” nghĩa là người tìm kiếm lợi ích thông qua các lợi ích đã đạt được.

()

Các pháp thiện (sukkaṭṭha) nên được hiểu đối lập với những điều đã nói ở trên.

Hết chú giải kinh Kuhaka, phần thứ ba.

.

4. Kinh Asaddha.

.

Kinh thứ tư, nội dung dễ hiểu hoàn toàn.

Chú giải kinh Akkhama, phần thứ năm.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Akkhama, phần thứ năm, như sau:

Cụm từ “akkhamo hoti rūpānaṃ” nghĩa là người không thể nhẫn nhục trước sắc pháp, bị các tâm bất thiện như tham dục với sắc pháp ấy chi phối.

.

Cũng như vậy đối với các cụm từ khác trong bài kinh này.

Hết chú giải kinh Akkhama, phần thứ năm.

Chú giải kinh Paṭisambhidā, phần thứ sáu.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Paṭisambhidā, phần thứ sáu, như sau:

.

Cụm từ “atthapaṭisambhidāppatto” nghĩa là người đạt được trí tuệ thấu suốt trong năm ý nghĩa.

.

Cụm từ “dhammapaṭisambhidāppatto” nghĩa là người đạt được trí tuệ thấu suốt trong bốn pháp.

.

Cụm từ “niruttapaṭisambhidāppatto” nghĩa là người đạt được trí tuệ thấu suốt trong ngôn ngữ pháp.

.

Cụm từ “paṭibhānapaṭisambhidāppatto” nghĩa là người đạt được trí tuệ thấu suốt trong các loại trí tuệ. Tuy nhiên, vị Tỳ-khưu đạt được paṭibhāna paṭisambhidā chỉ biết ba loại trí tuệ này, nhưng không thực hiện công việc liên quan đến các trí tuệ ấy.

.

Cụm từ “uccāvacāni” nghĩa là những điều lớn nhỏ.

.

Cụm từ “kiṅkaraṇīyāni” nghĩa là những việc cần phải làm như thế.

Hết chú giải kinh Paṭisambhidā, phần thứ sáu.

Chú giải kinh Sīla, phần thứ bảy.

Kinh Sīla, phần thứ bảy, nội dung dễ hiểu hoàn toàn.

Trong bài kinh này, giới chính là giới của bậc Arahant. Cũng vậy, học rộng (pahusacca) là học rộng của bậc Arahant. Lời nói cũng là lời nói đẹp đẽ của bậc Arahant. Còn về thiền (jhāna), nên hiểu rằng đây được nói là hành động thiền mà thôi.

Hết chú giải kinh Sīla, phần thứ bảy.

Chú giải kinh Thera, phần thứ tám.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Thera, phần thứ tám, như sau:

Cụm từ “thero” nghĩa là người đạt đến sự kiên định.

Cụm từ “rattannu” nghĩa là người đã trải qua nhiều đêm kể từ ngày xuất gia.

Cụm từ “ñāto” nghĩa là người được biết đến, tức đã trở nên nổi bật.

Cụm từ “yasassī” nghĩa là người có danh vọng.

Cụm từ “micchādiṭṭhiko” nghĩa là người có tà kiến, không thấy sự thật như bản chất của nó.

Cụm từ “saddhammā vuṭṭhāpetvā” nghĩa là khuyến dụ người khác từ bỏ mười thiện nghiệp đạo.

Cụm từ “asaddhamme patiṭṭhāpeti” nghĩa là khiến người khác an trụ trong mười bất thiện nghiệp đạo.

Hết chú giải kinh Thera, phần thứ tám.

Chú giải kinh Paṭhama Sekha, phần thứ chín.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Paṭhama Sekha, phần thứ chín, như sau:

Cụm từ “sekhassa” nghĩa là vị Tỳ-khưu còn phải học, tức là vẫn còn việc cần phải thực hiện.

Cụm từ “parihānāya” nghĩa là để nói đến sự thoái thất khỏi các công đức cao thượng.

Sự thích thú trong các công việc xây dựng được gọi là “kammārāmatā.”

[]

Sự thích thú trong việc trò chuyện được gọi là “bhassārāmatā.”

Sự thích thú trong việc ngủ được gọi là “niddārāmatā.”

Sự thích thú trong việc tụ họp đông người được gọi là “saṅgaṇikārāmatā.”

Cụm từ “yathāvimuttaṃ cittaṃ na paccavekkhati” có nghĩa là không quán xét tâm đã được giải thoát, không suy xét các lỗi lầm đã từ bỏ và các công đức đã đạt được, không nỗ lực thêm để đạt đến các công đức cao thượng hơn.

Trong bài kinh này, Đức Phật đã giảng về các nguyên nhân của sự thoái thất và sự phát triển trong các công đức cao thượng của bảy hạng bậc Thánh Sekha.

Những điều là nguyên nhân thoái thất của bậc Thánh Sekha cũng chính là những yếu tố gây suy thoái của hàng phàm phu, tương tự như vậy.

Hết chú giải kinh Paṭhama Sekha, phần thứ chín.

Chú giải kinh Dutiya Sekha, phần thứ mười.

:-

Nên biết sự giải thích trong kinh Dutiya Sekha, phần thứ mười, như sau:

Cụm từ “viyatto” nghĩa là người có khả năng, tức là khôn khéo.

Cụm từ “kiṅkaraṇīyesu” nghĩa là trong các việc cần phải làm như thế này.

Cụm từ “cetosamatha” nghĩa là thiền định nhằm đạt được tĩnh lặng của tâm.

Cụm từ “ananuromikena” nghĩa là không phù hợp với giáo pháp.

Cụm từ “atikālena” nghĩa là quá sớm vào buổi sáng.

Cụm từ “atidivā” nghĩa là đã qua buổi trưa, tức là vượt khỏi thời gian gọi là ban ngày.

Cụm từ “abhisallekhikā” nghĩa là những thực hành quá mức nhằm tiêu trừ các phiền não.

Cụm từ “cetovivaraṇa-sappāyā” nghĩa là các pháp thích hợp cho samatha (tĩnh lặng) và vipassanā (tuệ giác), tức là những pháp giúp khai mở tâm.

.

Cụm từ “appicchakathā” nghĩa là những lời khuyên bảo về sự biết đủ.

Cụm từ “santuṭṭhikathā” nghĩa là những lời khuyên bảo về sự hài lòng với bốn nhu cầu thiết yếu.

Cụm từ “pavivekakathā” nghĩa là những lời khuyên bảo về sự tách biệt với ba loại vắng lặng (thân, tâm, và pháp).

Cụm từ “asaṃsaggakathā” nghĩa là những lời khuyên bảo về sự không giao du với năm loại tiếp xúc bất thiện.

Cụm từ “viriyārambhakathā” nghĩa là những lời khuyên bảo về việc khởi phát hai loại tinh tấn.

Cụm từ “sīlakathā” và các từ tương tự ám chỉ những lời thuyết giảng về giới, định, tuệ, giải thoát và những điều liên quan. Các bài giảng liên quan đến sự quán xét về trí tuệ giải thoát được gọi là “vimuttiñāṇadassanakathā,” gồm 19 phương diện quán xét.

Cụm từ “na nikāmalābhī” nghĩa là không đạt được những gì mình mong muốn, phải đạt được một cách khó khăn, và không đạt được đầy đủ.

Các câu còn lại đều dễ hiểu.

Hết chú giải kinh Dutiya Sekha, phần thứ mười.

Hết chương giải thích nhóm Tỳ Kheo, phần thứ tư.

Danh sách các bài kinh trong phần này là:

1.

Kinh Rājanīya

2.

Kinh Vītarāga

3.

Kinh Kuhaka

4.

Kinh Asaddha

5.

Kinh Akkhama

6.

Kinh Paṭisambhidā

7.

Kinh Sīla

8.

Kinh Thera

9.

Kinh Sekha số 1

10.

Kinh Sekha số 2